

Số: 29 /2021/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày 31 tháng 5 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 103/TTr-SNN ngày 31/5/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế -

xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng để thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

2. Những nội dung bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất không quy định trong bản Quyết định này thì thực hiện theo Điều 90 của Luật Đất đai 2013; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

2. Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 5 Luật Đất đai năm 2013 khi Nhà nước thu hồi đất.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Nguyên tắc xác định giá trị bồi thường

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 90 Luật Đất đai ngày 29/11/2013.

2. Chỉ bồi thường cho cây lâu năm có trước thời điểm phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, cây trồng hàng năm, vật nuôi là thủy sản có trước thời điểm thông báo thu hồi đất, được nuôi, trồng theo đúng quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật, mật độ và hệ số xen canh theo quy định. Trường hợp cây trồng, vật nuôi được nuôi, trồng không đúng quy trình, định mức kinh tế kỹ thuật, mật độ và hệ số xen canh thì phải chiết giảm theo hệ số tương ứng.

3. Không bồi thường đối với các trường hợp: Cây con tự mọc ở vườn tạp, cây do hạt rơi vãi tự mọc không đủ tiêu chuẩn vườn ươm, mật độ theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành; cây lâu năm trồng sau thời điểm phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, cây trồng hàng năm gieo trồng sau thời điểm thông báo thu hồi đất (*kể cả cây trồng đúng mật độ, tiêu chuẩn kỹ thuật*).

Điều 4. Bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất

1. Quy định việc áp dụng bảng giá, phương pháp xác định để tính bồi thường, kiểm đếm, thống kê thiệt hại: Chi tiết theo Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Bảng giá bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất: Chi tiết theo Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Bảng giá bồi thường, hỗ trợ đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất: Chi tiết theo Phụ lục 03 ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 5. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với các trường hợp đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, đã chi trả tiền bồi thường xong hoặc đã chi trả một phần tiền bồi thường thiệt hại

về cây trồng, vật nuôi là thủy sản trước ngày quy định này có hiệu lực thì không áp dụng theo quy định này.

2. Đối với các trường hợp đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường nhưng chưa có thông báo chi trả tiền thì được lập lại theo Quy định này trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 6. Hiệu lực của văn bản

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 11 tháng 6 năm 2021 và thay thế các quyết định: Quyết định số 19/2015/QĐ-UBND ngày 25/4/2015 của UBND tỉnh Lào Cai ban hành quy định áp dụng đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Quyết định số 07/2016/QĐ-UBND ngày 01/02/2016 của UBND tỉnh Lào Cai sửa đổi, bổ sung một số điều của bản quy định áp dụng đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai ban hành kèm theo Quyết định số 19/2015/QĐ-UBND ngày 25/4/2015 của UBND tỉnh Lào Cai; Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND ngày 21/4/2016 của UBND tỉnh Lào Cai sửa đổi, bổ sung một số điều của bản quy định áp dụng đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lào Cai ban hành kèm theo Quyết định số 19/2015/QĐ-UBND ngày 25/4/2015 của UBND tỉnh Lào Cai.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. UBND cấp huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm theo dõi, kiểm tra, đôn đốc thực hiện văn bản này.

3. Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc; những nội dung chưa phù hợp hoặc mới phát sinh thì Tổ chức làm việc nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng, UBND cấp huyện và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan gửi ý kiến bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. /

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT, TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Như Điều 7;
- Báo Lào Cai;
- Đài PTTH tỉnh Lào Cai;
- Công báo Lào Cai;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu VT, TH3, QLĐT1,2,4, TCD1,2,3, NLN1, TNMT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trọng Hải

Phụ lục 01
QUY ĐỊNH VIỆC ÁP DỤNG BẢNG GIÁ, PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH
ĐỂ TÍNH BỒI THƯỜNG, KIỂM ĐỂM VÀ THỐNG KÊ THIẾT HẠI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 29 /2021/QĐ-UBND ngày 31 /5 /2021
của UBND tỉnh Lào Cai)

I. QUY ĐỊNH VIỆC ÁP DỤNG BẢNG GIÁ

1. Việc bồi thường trên nguyên tắc thống kê số lượng cây, khóm cây, diện tích trồng cây thực tế trên diện tích đất thu hồi tại thời điểm tổ chức kiểm kê. Đối với cây trồng lâu năm phải được chủ sở hữu bảo vệ cho đến khi thanh toán tiền, bàn giao mặt bằng mới được chặt hạ tận thu hoặc di chuyển, trừ trường hợp phương án thu hồi đất có quy định giữ nguyên hiện trạng cây trồng.

2. Giá bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản tại Phụ lục 02, 03 kèm theo Quyết định được xác định cho cây trồng, vật nuôi là thủy sản có trên đất tại thời điểm kiểm kê.

3. Cây lâu năm do hộ gia đình, cá nhân trồng được phép tồn tại trong hành lang giao thông do Nhà nước quản lý, khi dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường mà phải chặt hạ; cây trồng lâu năm dưới hành lang lưới điện theo quy trình của ngành điện không được tồn tại phải chặt hạ mà cây đó có trước ngày thông báo thực hiện dự án; cây trồng sát nhà, cây đứng độc lập trên diện tích đất thu hồi chưa đủ hạn mức theo quy định về mật độ cây trồng tính cho 01 cây thì được tính bồi thường hệ số 1 theo đơn giá bồi thường cho cây cùng chủng loại, cùng độ tuổi, cùng kích thước hoặc cùng có khả năng cho sản phẩm được quy định tại Quy định này.

4. Đối với vật nuôi là thủy sản: Chỉ xác định bồi thường cho sản lượng nuôi trồng thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến kỳ thu hoạch. Vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do phải thu hoạch sớm; trường hợp có thể di chuyển thì được bồi thường chi phí di chuyển và bồi thường thiệt hại (nếu có) do phải di chuyển gây ra.

5. Đối với diện tích cây trồng hàng năm và diện tích nuôi trồng thủy sản: Chỉ bồi thường cho diện tích có sản lượng lúa, hoa màu, thủy sản bị thiệt hại thực tế. Không bồi thường đối với diện tích bỏ trống không trồng lúa, trồng màu hoặc ao hồ không nuôi trồng thủy sản.

6. Đối với những loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản chưa được quy định tại phụ lục 02, 03 kèm theo quyết định này; hoặc trường hợp giá cây trồng, vật nuôi là thủy sản đã có trong phụ lục nhưng tại thời điểm thu hồi đất mà giá các loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản đó trên thị trường có biến động tăng hoặc giảm từ 10% trở lên so với mức giá quy định; hoặc đối với giống cây lâm nghiệp, giống cây trồng lâu năm; các loại hoa, cây cảnh trồng trong chậu, bồn hoặc trồng trong các

vật liệu khác có thể di chuyển và nuôi trồng tiếp được thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng khảo sát giá trị thực tế của cây trồng, vật nuôi là thủy sản tại thời điểm lập phương án bồi thường, xác định giá bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra, lập văn bản giải trình rõ nội dung, căn cứ xây dựng giá bồi thường, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xin ý kiến các sở, ngành liên quan trước khi trình UBND tỉnh phê duyệt để thực hiện.

7. Trường hợp đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, khi có thông báo trả tiền đúng thời điểm trên thị trường có biến động giảm thì được giữ nguyên như mức giá của quyết định phê duyệt phương án bồi thường.

II. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH ĐỂ TÍNH BỒI THƯỜNG

1. Các trường hợp cây trồng phải xác định lại giá bồi thường và cách xác định:

a) Trường hợp cây trồng có mật độ vượt quá so với định mức kỹ thuật thì phải xác định lại giá và bồi thường đối với số cây trồng vượt mật độ được xác định theo công thức sau:

$$Gbt = Gpl \times H$$

Trong đó:

- Gbt là giá bồi thường đối với cây trồng vượt mật độ;
- Gpl là giá theo phụ lục 02;
- H là hệ số chiết trừ; được tính theo công thức:

$$H = Mdm/Mtt$$

Trong đó: + Mdm là Mật độ định mức;

+ Mtt là Mật độ thực tế.

H luôn nhỏ hơn hoặc bằng 1

Ví dụ: Gia đình ông Nguyễn Văn A bị thu hồi 1ha ($10.000m^2$) đất trồng cây, trên diện tích này gia đình đã trồng 5.000 cây trầu, dưới 1 năm tuổi (mật độ theo định mức quy định là 2.500 cây/ha). Giá trị bồi thường được tính như sau:

- Giá bồi thường 1 cây trầu vượt mật độ được tính như sau: 9.800 đồng x $2.500/5.000 = 4.900$ đồng/cây.

- Giá trị bồi thường 5.000 cây trầu cho gia đình ông A là: 2.500 cây x 9.800 đồng/cây + 2.500 cây x 4.900 đồng/cây = 36.750.000 đồng.

Trường hợp cây trồng thưa, không đảm bảo mật độ định mức kỹ thuật, hệ số chiết trừ lớn hơn 1 thì giá trị bồi thường được tính bằng giá theo phụ lục nhân với số cây thực tế.

b) Trường hợp trong cùng một vườn, trồng nhiều loại cây, cây trồng chính được xác định là cây trồng có số lượng nhiều nhất được tính bằng 100% giá trị bồi

thường của loại cây trồng đó, các cây trồng xen chỉ được tính bồi thường bằng 80% giá trị bồi thường của loại cây trồng đó (theo bảng giá bồi thường kèm theo). Tổ chức làm nhiệm vụ giải phóng mặt bằng các huyện, thị xã, thành phố phải xác định cây trồng chính khi thống kê, kiểm đếm.

Ví dụ: Gia đình ông Nguyễn Văn A bị thu hồi 1.000 m² đất trồng cây, trên diện tích này gia đình đã trồng 30 cây vải ghép trồng trên 3 năm, 20 cây bưởi ghép trồng trên 3 năm, 10 cây hồng ghép trồng 1 năm.

- Giá bồi thường cho 01 cây vải ghép trồng 3 năm trở lên là 700.500 đồng /cây x 100% x 30 cây = 21.015.000 đồng.

- Giá bồi thường cho 01 cây bưởi ghép trồng 3 năm trở lên là 696.600 đồng /cây x 80% x 20 cây = 11.145.600 đồng.

- Giá bồi thường cho 01 cây hồng ghép trồng 1 năm đến bắt đầu thu hoạch là 169.600 đồng /cây x 80% x 10 cây = 1.356.800 đồng.

2. Xác định bồi thường đối với cây trồng

a) Chỉ bồi thường đối với sản lượng lúa và hoa màu chưa đến kỳ thu hoạch, không bồi thường đối với sản lượng lúa và hoa màu đã đến kỳ thu hoạch tại thời điểm thông báo thu hồi đất.

b) Mức bồi thường sản lượng đối với cây lương thực, cây rau màu được tính bằng giá trị sản lượng thu hoạch của một vụ cho năng suất cao nhất của cây trồng chính trong 03 năm liền kề theo giá trung bình tương ứng với thời gian gieo trồng và giai đoạn phát triển của nông sản cùng loại ở địa phương tại thời điểm thông báo thu hồi đất. Trường hợp không có cơ sở để xác định sản lượng của vụ cho năng suất cao nhất của cây trồng chính trong 03 năm liền kề thì xác định các chỉ tiêu bồi thường theo quy định tại Phụ lục bảng giá kèm theo.

c) Cây trồng lâu năm xác định các chỉ tiêu bồi thường theo quy định tại Phụ lục bảng giá kèm theo.

d) Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với chủ dự án và Ủy ban Nhân dân cấp xã nơi có đất bị thu hồi lập biên bản kiểm kê cụ thể diện tích đất trồng cây thực tế, diện tích đất bỏ trống làm căn cứ lập phương án dự toán bồi thường cây cối, hoa màu theo quy định.

3. Xác định bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản

a) Vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm lập Phương án bồi thường chưa đến thời kỳ thu hoạch nhưng có thể di chuyển để nuôi tiếp thì được bồi thường chi phí di chuyển và bồi thường thiệt hại (nếu có) do phải di chuyển gây ra.

Căn cứ thực tế, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng: Xác định mức bồi thường chi phí di chuyển và mức bồi thường thiệt hại do phải di chuyển gồm: Số lượng vật nuôi bị giảm do bị chết, mất khi di chuyển; vật nuôi bị

hư hại, bị thương tích do di chuyển (nếu có) đối với vật nuôi thủy sản của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn; Lập biên bản có xác nhận của hộ gia đình, cá nhân bị thiệt hại, đại diện chủ đầu tư dự án, UBND cấp xã để xây dựng mức bồi thường.

b) Trường hợp vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch nhưng không có chỗ để di chuyển đến để nuôi tiếp được mà phải bán trước thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại do phải thu hoạch sớm.

Mức bồi thường nuôi trồng thủy sản được tính như sau:

$$M = S \text{ (hoặc V)} \times \text{GTB} - \text{GTTT}$$

Trong đó:

- M: Mức bồi thường.
- S: Diện tích thực nuôi bị thu hồi, thiệt hại (nếu giá bồi thường tại Phụ lục 03 là diện tích).
- V: Thể tích thực nuôi bị thu hồi, thiệt hại (nếu giá bồi thường tại Phụ lục 03 là thể tích).
- GTB: Giá bồi thường thiệt hại (được quy định tại Phụ lục 03).
- GTTT: Giá trị tận thu nếu có.
- Dấu x: Phép nhân; dấu gạch ngang (-): Phép trừ.

Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường cấp huyện căn cứ thực tế, xác định giá trị tận thu (nếu có) đối với vật nuôi thủy sản của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tổ chức sản xuất trên địa bàn cấp huyện, lập biên bản có xác nhận của hộ gia đình, cá nhân bị thiệt hại, đại diện chủ đầu tư dự án, UBND cấp xã để lập phương án bồi thường.

Ví dụ: Gia đình ông Nguyễn Văn A bị thu hồi 1.000 m² đất nuôi trồng thủy sản, được 3 tháng (chưa đến thời kỳ thu hoạch), trên diện tích này gia đình đã nuôi cá ghép trắm, trôi, mè, rô phi, tại thời điểm thống kê, kiểm đếm trọng lượng trung bình con đạt dưới 300g. Khi thống kê kiểm đếm, Tổ chức làm nhiệm vụ giải phóng mặt bằng cùng với hộ gia đình ông A xác định giá trị tận thu của hộ gia đình là 1.000.000 đồng. Mức bồi thường được tính như sau:

$$M = 1.000 \text{ m}^2 \times 9.800 \text{ đồng/m}^2 - 1.000.000 \text{ đồng} = 8.8000.000 \text{ đồng}.$$

III. PHƯƠNG PHÁP KIỂM ĐẾM, THỐNG KÊ THIẾT HẠI VỀ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT

1. Các số liệu đo đếm khi kiểm kê đều được làm tròn số:

a) Đơn vị đo chiều dài, chiều rộng, chiều cao, độ sâu mặt nước ao hồ được tính là mét, được làm tròn tới 0,1 m;

- b) Đơn vị đo đường kính thân cây được tính là cm, làm tròn tới cm;
c) Đơn vị đo diện tích là m^2 , được làm tròn số tới 0,1 m^2 ;
d) Đơn vị đo thời gian để tính tuổi cây trồng, vật nuôi là thủy sản được làm tròn tới tháng.

2. Số tiền bồi thường cho mỗi tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được làm tròn tới đơn vị nghìn đồng.

3. Trường hợp các số đo vượt khung trong Phụ lục bảng giá thì được áp dụng theo mức cao nhất trong bảng giá.

4. Xác định đường kính gốc, đường kính thân cây

a) Vị trí đo:

- Cây mới trồng, cây có chiều cao $< 1,3$ m thì đo đường kính gốc tại vị trí gốc sát mặt đất.

- Cây có 1 thân chính, chiều cao ≥ 3 m phân cành thấp nhất ở độ cao $> 1,3$ m thì đo ở độ cao 1,3 m cách mặt đất.

b) Cách đo:

- Dùng thước dây đo chu vi thân sau đó chia cho 3,14.

- Dùng thước kẹp kính chuyên dùng để đo.

5. Xác định chiều cao: Chiều cao của cây được tính từ mặt đất đến hết ngọn của cây trồng đó.

6. Xác định tuổi cây: Đơn vị để xác định tuổi cây là tháng tuổi và năm tuổi trong đó tháng có 30 ngày, năm có 12 tháng.

7. Xác định diện tích ao, hồ, vườn cây: Xác định diện tích thửa theo bản đồ địa chính hoặc bản đồ giải thửa. Trường hợp không có bản đồ thì xác định diện tích theo hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường.

8. Xác định diện tích đối với một số cây trồng hàng năm được trồng theo luống, diện tích được bồi thường là toàn bộ diện tích thửa đất có trồng cây, bao gồm cả diện tích phần rãnh và diện tích luống có cây với điều kiện phải đảm bảo mật độ định mức (nếu có). *h*

PHỤ LỤC 02

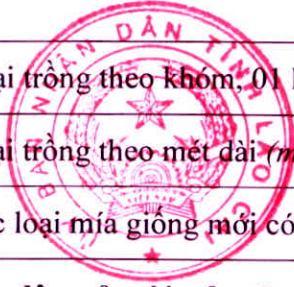
**BẢNG GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 29 /2021/QĐ-UBND ngày 31 / 5 /2021 của UBND tỉnh Lào Cai)



I. CÂY HÀNG NĂM

STT	Tiêu chí từng loại cây	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	Cây sắn			
-	Cây có củ còn non (từ 4 - 10 tháng)	đồng/m ²	1.900	
-	Cây mới trồng (dưới 4 tháng)	đồng/m ²	1.380	
2	Cây dứa			
-	Cây trên 1 năm đến ra hoa	đồng/m ²	10.290	
-	Trồng đến dưới 1 năm	đồng/m ²	8.850	
	Loại trồng lẻ tẻ, 01 cây tính bằng 0,3 m ²			
	Loại trồng theo mét dài tính bằng 0,6 m ² /m dài			
3	Cây mía			
-	Cây sắp cho thu hoạch (trồng từ 6-10 tháng)	đồng/m ²	11.230	
-	Mới trồng, chiều cao cây dưới 1,2 m (trồng dưới 6 tháng)	đồng/m ²	7.020	



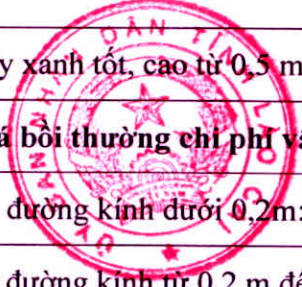
-	Loại trồng theo khóm, 01 khóm tính bằng giá trị 01 m ²			
-	Loại trồng theo mét dài (m) tính bằng 0,6 lần giá trị 01 m ²			
-	Các loại mía giống mới có năng suất cao, tính tăng 20% so với giống mía thường			
4	Sắn dây, củ mài, củ mỡ, củ cộc			
-	Có củ non, sắp được thu hoạch	đồng/gốc	78.500	
-	Mới trồng cây đã tốt	đồng/gốc	39.250	
-	Các loại cây củ đậu, củ từ và các loại cây có củ cùng họ thân leo khác, tính bằng 0,5 lần mức giá trên			
5	Khoai lang, khoai tây			
-	Khoai lang đã có củ nhỏ, còn non	đồng/m ²	5.090	
-	Khoai lang mới trồng cây đã xanh tốt, chưa ra củ	đồng/m ²	4.070	
-	Khoai tây tính bằng 2,5 lần khoai lang			
6	Khoai sọ, khoai sá, khoai môn, dọc mùng: Tính bằng 0,8 lần loại khoai lang			
7	Đào giềng, Dong trắng, Dong lấy lá			
-	Đã ra củ, củ còn non	đồng/m ²	5.980	
-	Cây trồng đã xanh tốt, bắt đầu hình thành củ	đồng/m ²	4.780	
-	Cây mới trồng, đã phân nhánh mới	đồng/m ²	2.990	
-	Nếu trồng từng hàng dài, thì 0,1 mét dài tính bằng 0,8 lần giá trị 0,1 m ²			

-	Nếu trồng lẻ tẻ, thì một gốc tính bằng 0,5 lần giá trị 01 m ²			
-	Cây giềng, nghệ, gừng được tính bằng 1,5 lần giá trị mức giá trên			
8	Rau xanh các loại vụ đông xuân			
-	Sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	8.720	
-	Cây non đang chăm sóc	đồng/m ²	5.980	
-	Mới trồng đến bén rễ	đồng/m ²	3.370	
-	Các loại rau cao cấp (<i>trồng trong nhà kính, nhà lưới</i>) và rau gia vị như: Rau mùi, rau thơm, hành tỏi, ớt...được tính bằng 1,5 lần mức bồi thường giá trị rau thông thường			
	Nếu trồng theo mét dài, thì 1 mét dài tính bằng 0,8 lần giá trị của 1 m ²			
9	Su su, bầu, bí, mướp, thiên lý, chanh leo, gấc, giàn nho và các loại rau quả, đậu đỗ leo giàn khác (1.500 gốc/ha)			<i>(tính đại diện cây su su)</i>
-	Kín giàn ra hoa	đồng/m ²	14.250	
-	Trồng đến leo kín giàn	đồng/m ²	9.000	
-	Mới trồng, đang leo giàn (<i>trừ bầu, bí, mướp</i>)	đồng/m ²	4.820	
10	Đậu tương, đậu xanh, đậu đen, lạc, vừng			
-	Trồng đến khi ra củ, quả non	đồng/m ²	7.820	
-	Cây đã xanh tốt, sắp ra hoa	đồng/m ²	2.990	
-	Mới trồng, cây còn nhỏ hoặc cuối vụ quả thưa thớt		1.120	
11	Lúa ruộng các loại			

	Lúa vụ xuân			
-	Giai đoạn lúa làm đồng đến chín sữ	đồng/m ²	6.300	
-	Cấy đến làm đồng	đồng/m ²	5.100	
	Lúa vụ mùa			
-	Giai đoạn lúa làm đồng đến chín sữ	đồng/m ²	5.600	
-	Cấy đến giai đoạn làm đồng	đồng/m ²	4.200	
12	Lúa nương, lúa mậ			
-	Gieo hạt đến giai đoạn chín sữ	đồng/m ²	2.680	
13	Cây ngô (ngô lai)			
-	Từ khi héo râu đến khi đầy sữ (hạt còn non)	đồng/m ²	3.480	
-	Từ gieo hạt đến giai đoạn héo râu	đồng/m ²	2.880	
-	Nếu trồng giống ngô địa phương thì được tính bằng 0,8 lần giá trị ngô lai			
14	Trầu không			
-	Đang thu hoạch	đồng/gốc	79.750	
-	Mới trồng đến dưới 1 năm	đồng/gốc	39.870	
15	Cây cỏ voi	đồng/m ²	3.000	
16	Cây gai xanh	đồng/m ²	7.200	

17	Các loại hoa và cây cảnh			
17.1	Hoa trồng một lần thu hoạch nhiều lần			
-	Loại cây mới trồng đến dưới 4 tháng	đồng/m ²	19.880	Cây đã phân mầm cảnh mới
-	Trồng từ 4 tháng đến dưới 8 tháng (có nụ hoa, chưa nở)	đồng/m ²	23.880	Có nụ hoa, chưa nở
-	Trồng từ 8 tháng đến dưới 1 năm	đồng/m ²	39.770	Bắt đầu cho thu hoạch
-	Loại cây đã cho thu hoạch từ 1 năm đến 2 năm	đồng/m ²	57.270	
-	Loại cây đã cho thu hoạch trên 2 năm	đồng/m ²	49.770	
17.2	Hoa trồng một lần thu hoạch 1 lần			
-	Loại cây trồng dưới 3 tháng	đồng/m ²	27.950	
-	Loại cây trồng từ 3 tháng đến ra nụ	đồng/m ²	44.730	
-	Loại cây sắp được thu hoạch hoa	đồng/m ²	55.910	
17.3	Hoa cây cảnh trồng dưới đất thân gỗ			
-	Loại cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm tuổi	đồng/cây	20.000	
-	Loại cây có đường kính gốc dưới 20cm trở xuống và cây trồng trên 2 năm	đồng/cây	40.000	
-	Loại cây có đường kính gốc từ 20 cm trở lên	đồng/cây	65.000	
17.4	Hoa cây cảnh thân mềm, dây leo trồng dưới đất			
-	Loại cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm tuổi	đồng/gốc	10.000	

-	Loại cây có đường kính gốc dưới 20cm trở xuống và cây trồng trên 2 năm	đồng/gốc	20.000	
-	Loại cây có đường kính gốc từ 20cm trở lên	đồng/gốc	30.000	
-	Loại khóm mới trồng	đồng/m ²	10.000	
-	Loại khóm có 2 đến 3 gốc	đồng/m ²	15.000	
-	Khóm có trên 3 gốc trở lên	đồng/m ²	30.000	
17.5	Hoa Ly (<i>Lilium Longiflorum</i>)			
-	Chưa có hoa: 144.000 đồng/m ² hoặc 9.000 đồng/ khóm			
-	Có nụ/hoa: 176.000 đồng/m ² hoặc 11.000 đồng/khóm			
-	Loại đang lưu củ: 120.000 đồng/m ² hoặc 7.500 đồng/khóm			
17.6	Hoa Hồng (<i>Rosa sp</i>)			
-	Loại mới trồng dưới 4 tháng: 29.400 đồng/m ² hoặc 5.800 đồng/ khóm			
-	Loại trồng từ 4 tháng đến dưới 8 tháng: 35.200 đồng/m ² hoặc 7.000 đồng/ khóm			
-	Loại trồng từ 8 tháng đến dưới 1 năm: 58.600 đồng/m ² hoặc 11.700 đồng/ khóm			
-	Loại đã cho thu hoạch từ 1 năm đến 2 năm: 84.900 đồng/m ² hoặc 16.900 đồng/ khóm			
-	Loại đã cho thu hoạch trên 2 năm: 69.100 đồng/m ² hoặc 13.800 đồng/ khóm			
17.7	Các loại cây trồng làm hàng rào			
-	Cây xanh tốt, cao từ 0,5 m trở lên, bề dày từ 0,2 đến 0,4 m giá bồi thường 5.500 đồng/m dài. Nếu bề dày dưới 0,2m đơn giá 3.000đ/m dài			



-	Cây xanh tốt, cao từ 0,5 m trở lên, bề dày trên 0,4 m giá bồi thường 11.000đồng/m dài	
17.8	Giá bồi thường chi phí vận chuyển cây trồng trong chậu, giỏ	
-	Có đường kính dưới 0,2m: 1.000 đồng/chậu	
-	Có đường kính từ 0,2 m đến 0,5m: 10.000 đồng/chậu	
-	Có đường kính trên 0,5 m đến 1 m: 20.000 đồng/chậu	
-	Có đường kính từ trên 1m đến 1,5 m: 50.000 đồng/chậu	
-	Có đường kính trên 1,5m: 200.000 đồng/chậu	
17.9	Các loại rau, hoa trồng trên mặt nước (bồi thường theo diện tích chiếm chỗ thực tế trên mặt nước)	
-	Loại đang thu hoạch 8.500 đồng/m ²	
-	Loại chưa cho thu hoạch: 5.500 đồng/m ²	

Q

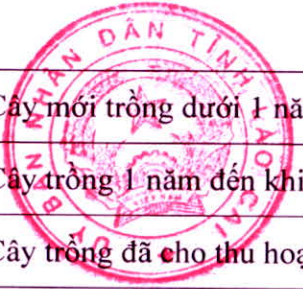
II. CÂY LÂU NĂM

1	Cây lấy gỗ thông thường	đồng /cây		
-	Cây mới trồng dưới 01 năm (đường kính gốc (Dgốc) dưới 2 cm)	đồng /cây	6.200	- Dgốc: Đường kính cây gỗ đo tại vị trí thân cây sát mặt đất - D1.3: Đường kính cây gỗ đo tại vị trí thân cây cách mặt đất 1,3m - Tối đa 3.300 cây/ha
-	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm (đường kính gốc từ 2 cm dưới 5cm)	đồng /cây	9.000	
-	Cây trồng 2 năm trở lên và có đường kính đo tại vị trí cách mặt đất 1,3 m (D1.3) dưới 5cm	đồng /cây	14.400	
-	Cây có D1.3 từ 5cm đến dưới 10cm	đồng /cây	17.200	
-	Cây có D1.3 từ 10cm đến dưới 20cm	đồng /cây	33.300	
-	Cây có D1.3 từ 20cm đến dưới 30cm	đồng /cây	69.000	
-	Cây có D1.3 từ 30cm đến dưới 40cm	đồng /cây	124.300	
-	Cây có D1.3 từ 40cm đến dưới 50cm	đồng /cây	208.800	
-	Cây có D1.3 từ 50cm trở lên	đồng /cây	275.300	
2	Cây có giống			
2.1	Cây Luồng, Bương, Lộc ngọc			
a	Cây loại A (có đường kính từ 8 cm trở lên)			
-	Cây mới trồng đến dưới 2 năm (chưa có măng)	đồng/cây	15.100	
-	Cây măng cao từ 0,5m trở lên; cây còn non, bánh tẻ, cây trồng trên 2 năm (đã có măng)	đồng/cây	21.100	



b	Cây loại B (có đường kính từ 6 cm đến dưới 8 cm)	đồng/cây	Tính bằng 70% cây loại A	
c	Cây loại C (có đường kính dưới 6cm)	đồng/cây	Tính bằng 50% cây loại A	
2.2	Cây Tre, Mai, Diên, Vầu			
a	Cây loại A (có đường kính từ 8cm trở lên)			
-	Cây mới trồng đến dưới 2 năm (chưa có măng)	đồng/cây	12.500	
-	Cây măng cao từ 0,5m trở lên; cây còn non, bánh tẻ; cây trồng trên 2 năm (đã có măng)	đồng/cây	16.200	
b	Cây loại B (có đường kính từ 6 cm đến dưới 8 cm)	đồng/cây	Tính bằng 70% cây loại A	
c	Cây loại C (có đường kính dưới 6cm)	đồng/cây	Tính bằng 50% cây loại A	
2.3	Cây Tre măng Bát độ, Măng Diên trúc, Măng Bói, Măng Thái, Măng Sặt...			
-	Khóm cây mới trồng (chưa có măng)	đồng/khóm	27.000	
-	Khóm từ 1 năm đến dưới 3 năm (có từ 2 đến 3 cây/khóm)	đồng/khóm	64.100	
-	Khóm từ 3 năm trở lên (có trên 3 cây/khóm)	đồng/khóm	107.400	
2.4	Cây Trúc			
a	Cây trúc quân tử			
-	Cây trồng tập trung:	đồng/m ²	29.000	
-	Cây trồng theo hàng: Tính bằng 30% mức giá cây trồng tập trung			
-	Cây đơn lẻ (rải rác): 1.000 đồng/cây	đồng/cây	1.000	

b	Cây trúc khác	Tính bằng 50% cây trúc quân tử		
2.5	Cây Song, Mây			
-	Khóm mới trồng dưới 1 năm	đồng/khóm	10.200	Chưa ra nhánh
-	Khóm trồng năm từ 1 đến dưới 3 năm	đồng/khóm	19.200	Trong khóm có cây dài từ 2-3m
-	Khóm trồng từ 3 năm trở lên	đồng/khóm	34.200	Trong khóm có cây dài trên 3 m
-	Cây trồng theo hàng làm hàng rào: Tính bằng 30% mức giá cây trồng riêng lẻ			
* Đối với vầu có và các cây có giống khác có đường kính dưới 4 cm: Mức giá bồi thường được tính bằng m ² như đối với cây trúc.				
3	Cây đa mục đích			
3.1	Cây Quế (<i>Cinnamomum casia</i>)			Tối đa 5.000 cây/ha (Theo tiêu chuẩn ngành 04TCN)
-	Cây mới trồng dưới 1 năm (có đường kính gốc (Dgốc dưới 1 cm)	đồng/cây	6.800	
-	Cây trồng từ 1 đến dưới 3 năm (Dgốc từ 2cm đến dưới 5cm)	đồng/cây	13.900	
-	Cây có D1.3 từ 5cm đến dưới 8cm	đồng/cây	89.500	
-	Cây có D1.3 từ 8cm đến dưới 12cm	đồng/cây	122.800	
-	Cây có D1.3 từ 12cm đến dưới 16cm	đồng/cây	248.900	
-	Cây có D1.3 từ 16cm đến dưới 20cm	đồng/cây	346.800	
-	Cây có D1.3 từ 20cm trở lên	đồng/cây	448.800	
3.2	Cây Sơn tra (<i>Crataegus cuneata</i>)			Tối đa 1.600 cây/ha



-	Cây mới trồng dưới 1 năm (có Dgốc dưới 2 cm)	đồng/cây	14.500	
-	Cây trồng 1 năm đến khi thu hoạch	đồng/cây	36.800	
-	Cây trồng đã cho thu hoạch từ 1 năm đến 3 năm	đồng/cây	96.800	
-	Cây trồng đã cho thu hoạch trên 3 năm trở lên	đồng/cây	136.800	
3.3	Cây Cọ (<i>Livistona chinensis</i>)			Tối đa 2.000 cây/ha
-	Cây trồng dưới 1 năm chiều cao dưới 0,5m	đồng/cây	16.500	
-	Cây trồng từ 1 năm đến khi thu hoạch	đồng/cây	52.000	
-	Cây trồng cho thu hoạch từ 1 năm đến 3 năm	đồng/cây	106.000	
-	Cây trồng đã cho thu hoạch trên 3 năm trở lên	đồng/cây	142.000	
3.4	Cây Sơn (<i>Toxicodendron succedanea</i>)			Tối đa 2.000 cây/ha
-	Cây trồng 1 năm (<i>Dgốc dưới 2cm</i>)	đồng/cây	12.700	
-	Cây trồng từ 1 năm đến khi thu hoạch (<i>D1.3 từ 2cm đến dưới 15cm</i>)	đồng/cây	19.900	
-	Cây trồng đã có thu hoạch từ 1 năm đến 3 năm (<i>có D1.3 từ 15cm dưới 20 cm</i>)	đồng/cây	72.400	
-	Cây trồng cho thu hoạch trên 3 năm trở lên (<i>có D 1.3 từ 20cm trở lên</i>)	đồng/cây	127.900	
3.5	Cây Gió Bầu/Trâm hương (<i>Aquilaria crassna</i>)			
-	Cây mới trồng (<i>dưới 1 năm</i>)	đồng/cây	31.300	- Tối đa 2.000 cây/ha - Cây từ 8 năm trở
-	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 8 năm (<i>có D1.3 từ 2cm đến dưới 20cm</i>)	đồng/cây	84.500	



-	Cây từ 8 năm trở lên	đồng/cây	127.100	lên nếu có trầm thì căn cứ thực tế, lập phương án riêng
3.6	Cây Trám (Trám đen: <i>Canarium tramdenum</i> ; Trám trắng: <i>Canarium album</i>)			Tối đa 1.600 cây/ha
-	Cây trồng 1 năm (Dgốc dưới 2cm)	đồng/cây	31.300	
-	Cây trồng trên 1 năm đến khi thu hoạch (có D1.3 từ 2cm đến dưới 15cm)	đồng/cây	81.500	
-	Cây trồng đã cho thu hoạch từ 1 đến 3 năm (có D1.3 từ 15 cm đến dưới 20cm)	đồng/cây	291.500	
-	Cây trồng cho thu hoạch trên 3 năm trở lên (D1.3 từ 20cm trở lên)	đồng/cây	474.000	
3.7	Cây Trầu (<i>Vernicia montana</i>)			Tối đa 2.500 cây/ha
-	Cây trồng 1 năm (Dgốc dưới 2cm)	đồng/cây	9.800	
-	Cây trồng trên 1 năm đến khi thu hoạch (D1.3 từ 2cm đến dưới 15cm)	đồng/cây	36.800	
-	Cây trồng đã cho thu hoạch từ 1 đến 3 năm (D1.3 từ 15 đến dưới 20cm)	đồng/cây	93.600	
-	Cây trồng cho thu hoạch trên 3 năm trở lên (D1.3 từ 20cm trở lên)	đồng/cây	161.200	
3.8	Cây Dẻ ăn quả (<i>Castanea mollissima</i>)			Tối đa 1.600cây/ha
-	Cây trồng 1 năm (Dgốc dưới 2cm)	đồng/cây	46.300	
-	Cây trồng trên 1 năm đến khi thu hoạch (D1.3 từ 2cm đến dưới 15cm)	đồng/cây	96.500	
-	Cây trồng đã cho thu hoạch từ 1 đến 3 năm (D1.3 từ 15cm đến dưới 20cm)	đồng/cây	246.500	
-	Cây trồng cho thu hoạch trên 3 năm trở lên (D 1.3 từ 20cm trở lên)	đồng/cây	389.000	



3.9	Cây Sầu (<i>Dracontomelon duperreanum</i>)			Tối đa 1.600cây/ha
-	Cây trồng 1 năm (<i>Dgốc dưới 2cm</i>)	đồng/cây	21.300	
-	Cây trồng trên 1 năm đến khi thu hoạch (<i>D1.3 từ 2cm đến dưới 15cm</i>)	đồng/cây	71.500	
-	Cây trồng đã cho thu hoạch từ 1 đến 3 năm (<i>D1.3 từ 15cm đến dưới 20cm</i>)	đồng/cây	221.500	
-	Cây trồng cho thu hoạch trên 3 năm trở lên (<i>D1.3 từ 20cm trở lên</i>)	đồng/cây	364.000	
3.10	Cây gỗ sưa/Trắc thối (<i>Dalbergia tonkinensis</i>)			
-	Cây mới trồng dưới 01 năm (<i>đường kính gốc (Dgốc) dưới 2 cm</i>)	đồng/cây	27.900	
-	Cây trồng từ 1 năm đến dưới 2 năm (<i>đường kính gốc từ 2 cm dưới 5cm</i>)	đồng/cây	33.700	
-	Cây trồng 2 năm trở lên và có đường kính đo tại vị trí cách mặt đất 1,3 m (<i>D1.3</i>) dưới 5cm	đồng/cây	39.600	
-	Cây có D1.3 từ 5cm đến dưới 10cm	đồng/cây	47.900	
-	Cây có D1.3 từ 10cm đến dưới 20cm	đồng/cây	64.000	
-	Cây có D1.3 từ 20cm đến dưới 30cm	đồng/cây	101.700	
-	Cây có D1.3 từ 30cm đến dưới 40cm	đồng/cây	120.000	
-	Cây có D1.3 từ 40cm đến dưới 50cm	đồng/cây	260.900	
-	Cây có D1.3 từ 50cm trở lên	đồng/cây	398.300	
3.11	Cây Hoa mộc/ Mộc hương (<i>Osmanthus fragrans</i>)			
-	Cây trồng dưới 1 năm (<i>Dgốc dưới 1 cm</i>)	đồng/cây	34.000	



-	Cây có D1.3 từ 5cm đến dưới 8 cm	đồng/cây	84.000	
-	Cây có D1.3 từ 8 cm đến dưới 12 cm	đồng/cây	248.000	
-	Cây có D1.3 từ 12 cm đến dưới 16 cm	đồng/cây	333.600	
-	Cây có D1.3 từ 16 cm đến dưới 20cm	đồng/cây	603.600	
-	Cây có D1.3 từ 20 cm trở lên	đồng/cây	829.600	
3.12	Cây Dổi hạt (<i>Michelia tonkinensis</i>)			
-	Cây trồng 1 năm (Dgốc dưới 2cm)	đồng/cây	23.300	
-	Cây trồng trên 1 năm đến khi thu hoạch (D1.3 từ 2cm đến dưới 15cm)	đồng/cây	73.500	
-	Cây trồng đã cho thu hoạch từ 1 đến 3 năm (D1.3 từ 15cm đến dưới 20cm)	đồng/cây	1.333.500	
-	Cây trồng cho thu hoạch trên 3 năm trở lên (D1.3 từ 20cm trở lên)	đồng/cây	2.216.000	
3.13	Cây Hoa ban (<i>Bauhinia variegata</i>)			
-	Cây mới trồng Dgốc dưới 5cm	đồng/cây	18.100	
-	Cây mới trồng Dgốc từ 5cm đến dưới 10 cm	đồng/cây	68.700	
-	Cây mới trồng Dgốc từ 10 cm đến dưới 20 cm	đồng/cây	99.800	
-	Cây mới trồng Dgốc từ 20cm trở lên	đồng/cây	296.700	
3.14	Cây Thảo quả (<i>Amomum tsaoko</i>)			
-	Khóm dưới 1 năm tuổi	đồng/khóm	15.300	Khóm có một nhánh, bắt đầu phân mầm

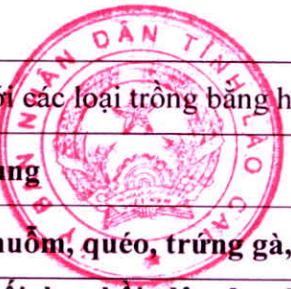
-	Khóm từ 1 năm đến dưới 3 năm	đồng/khóm	25.700	Khóm có từ 2-5 nhánh
-	Khóm từ 3 năm đến dưới 5 năm	đồng/khóm	109.900	Khóm có từ 6-9 nhánh
-	Khóm từ 5 năm trở lên	Đồng/khóm	162.700	Khóm có từ 10 nhánh trở lên
3.15	Cây Sa nhân (<i>Amomum villosum</i> hoặc <i>Amomum longiligulare</i>)			
-	Cây mới trồng dưới 1 năm tuổi	đồng/m ²	4.500	Tối thiểu 4 nhánh /m ²
-	Cây từ 1 năm đến dưới 3 năm	đồng/m ²	6.600	Tối thiểu 10 nhánh /m ²
-	Cây từ 3 năm đến dưới 5 năm	đồng/m ²	15.300	Tối thiểu 40 nhánh /m ²
-	Cây từ 5 năm trở lên	đồng/m ²	19.700	Tối thiểu 4 nhánh /m ²
3.16	Chàm nhuộm vải (<i>Strobilanthes cusia</i> ')		-	
-	Trồng dưới 6 tháng	đồng/m ²	2.500	
-	Loại trồng từ 6 tháng đến dưới 01 năm	đồng/m ²	4.500	
-	Loại trồng trên 1 năm	đồng/m ²	7.500	
4	Cây cao su			Tối đa 570 cây/ha
-	Loại cây có đường kính đo tại vị trí cánh gốc 1 m dưới 2 cm	đồng/cây	233.600	Cao su năm thứ nhất
-	Loại cây có đường kính đo ở vị trí cách gốc 1 m đạt từ 2 cm đến dưới 4 cm	đồng/cây	291.200	Cao su năm thứ 2
-	Loại cây có đường kính đo ở vị trí cách gốc 1 m đạt từ 4 cm đến dưới 6 cm	đồng/cây	330.100	Cao su năm thứ 3
-	Loại cây có Đường kính đo ở vị trí cách gốc 1 m đạt từ 6 cm đến dưới 9 cm Cao su năm thứ 4	đồng/cây	363.100	Cao su năm thứ 4



-	Loại cây có Đường kính đo ở vị trí cách gốc 1 m đạt từ 9 cm đến dưới 11 cm	đồng/cây	437.000	Cao su năm thứ 5
-	Loại cây có Đường kính đo ở vị trí cách gốc 1 m đạt từ 11 cm đến dưới 14 cm	đồng/cây	462.400	Cao su năm thứ 6
-	Loại cây có Đường kính đo ở vị trí cách gốc 1 m đạt từ 14 cm đến dưới 16 cm	đồng/cây	485.600	Cao su năm thứ 7
-	Loại cây có Đường kính đo ở vị trí cách gốc 1 m đạt từ 16 cm đến dưới 20 cm	đồng/cây	767.400	Cao su năm thứ 8 đến năm thứ 20
-	Loại cây có Đường kính đo ở vị trí cách gốc 1 m đạt từ 20 cm trở lên	đồng/cây	689.600	Cao su trên năm thứ 20 trở lên

5. Cây ăn quả và cây lâu năm khác

Stt	Tiêu chí từng loại cây	ĐVT	Trồng dưới 1 năm	Trồng từ 1 năm đến bắt đầu cho thu hoạch	Loại cây đã cho thu hoạch từ 1 đến 3 năm	Thu hoạch trên 3 năm trở lên	Mật độ (m ² /cây)
5.1	Vải, nhãn, xoài, mít giống ghép, lai	đ/cây	53.450	173.800	435.980	700.500	40
-	Đối với các loại trồng bằng hạt, tự ươm giống	đ/cây	23.150	164.610	435.980	700.500	
5.2	Na, Mắc cộc lai, ghép	đ/cây	40.000	123.000	269.000	427.600	20
-	Đối với các loại trồng bằng hạt, tự ươm giống	đ/cây	18.250	98.400	269.000	427.600	
5.3	Hồng địa phương các loại, hồng xiêm, vú sữa ghép, lai	đ/cây	37.250	169.500	232.600	431.800	25
-	Đối với các loại trồng bằng hạt, tự ươm giống	đ/cây	22.250	135.600	231.340	431.800	
5.4	Cam, quýt các loại ghép, lai	đ/cây	37.250	141.600	215.400	336.800	16
-	Đối với các loại trồng bằng hạt, tự ươm giống	đ/cây	22.250	113.280	215.400	336.800	
5.5	Bưởi, phật thủ, lê, đào ghép, lai	đ/cây	42.250	137.040	341.900	696.600	20



-	Đối với các loại trồng bằng hạt, tự ươm giống	đ/cây	22.250	109.632	341.900	696.600	
5.6	Me, sung	đ/cây	19.500	109.500	171.900	399.500	40
5.7	Thị, muôm, quéo, trứng gà, trứng cá	đ/cây	22.250	102.750	180.550	263.150	40
5.8	Hòe, vôi, hoa hôi, dâu da, chay, doi, lựu, ôi, cóc ghép, lai	đ/cây	37.250	290.000	288.300	412.650	25
-	Đối với các loại trồng bằng hạt, tự ươm giống	đ/cây	22.250	232.000	288.300	412.650	
5.9	Thanh long	đ/gốc	22.250	102.750	180.550	263.150	10
5.10	Mơ, móc thép, táo giống mới ghép, lai	đ/cây	29.500	183.000	234.500	363.600	20
-	Đối với các loại trồng bằng hạt, tự ươm giống	đ/cây	15.200	145.500	234.500	363.600	
5.11	Dừa	đ/cây	54.500	223.300	271.900	337.300	20
5.12	Chanh, quất ăn quả gốc ghép, lai	đ/cây	24.500	67.650	182.550	264.550	4
-	Đối với các loại trồng bằng hạt, tự ươm giống	đ/cây	14.500	54.120	182.550	264.550	
5.13	Quất hồng bì	đ/cây	14.500	54.120	182.550	264.550	20
5.14	Móc mật	đ/cây	14.500	54.120	182.550	264.550	20
5.15	Bồ kết	đ/cây	20.196	80.784	125.176	280.000	20
5.16	Sở lai, dục, bứa	đ/cây	6.800	40.500	90.000	120.000	20
5.17	Óc chó	đ/cây	22.250	102.750	180.550	363.150	25
5.18	Khế	đ/cây	6.600	36.800	102.500	360.000	20



5.19	Nhót	đ/cây	8.500	43.500	96.000	245.000	25
5.20	Đu đủ	đ/cây	6.450	68.250	93.250		4
5.21	Chè (<i>chè thông thường</i>)	đ/m ²	8.630	16.190	17.290	19.390	0,625
-	Chè trồng theo luống dài, thì 1 mét dài tính tương đương bằng 1 m ²						
-	Chè trồng lẻ tẻ tính 02 cây bằng 1 m ²						
2.22	Chè Shan vùng cao (<i>kết hợp phòng hộ</i>)	đ/cây	4.000	20.000	150.000	253.000	10
5.23	Chè chất lượng cao (<i>Kim Tuyên, Hùng Đình Bạch, Phúc Vân Tiên, Bát Tiên</i>)	đ/m ²	10.060	18.920	19.920	21.920	0,454
5.24	Đâu lấy lá, ăn quả (<i>quy đồng đặc theo diện tích chiếm đất</i>)						
-	Trồng dưới 3 tháng 2.500đ/m ²						
-	Trồng từ 3 đến dưới 6 tháng năm 5.000đ/m ²						
-	Trồng từ 6 tháng đến 1 năm trở lên 6.500đ/m ²						
-	Trồng theo hàng dài thì 1 m dài tính bằng 1 m ²						
5.25	Cau	đ/cây	25.000	100.000	150.000	225.000	5
5.26	Cà phê	đ/cây	10.500	31.500	42.500	57.400	5
5.27	Cây mắc ca	đ/cây	73.500	106.900	450.000	543.000	28
5.28	Kiwi	đ/cây	45.000	136.000	235.000	256.000	
5.29	Cherry	đ/cây	17.000	45.000	112.000	189.000	



5.30	Cây Bơ	đ/cây	67.150	157.300	260.050	500.500	
5.31	Cây Hồng không hạt, hồng giống ghép	đ/cây	37.250	169.500	532.600	683.000	20
5.32	Mận Tam hoa, mận Tả van, các loại mận đặc sản địa phương tương tự gốc ghép	đ/cây	40.000	218.000	307.500	568.000	20
-	Đối với các loại trồng bằng hạt, tự ươm giống	đ/cây	24.500	121.600	307.500	568.000	
5.33	Cây chuối mô						2.200 cây/ha
-	Trồng dưới 6 tháng (cây chưa đẻ nhánh) 88.710 đồng/cây						
-	Khóm có 3 cây cao trên 1,5m 141.950 đồng/cây						
-	Khóm có 1 cây cao trên 1,5m, nhiều cây con dưới 1,5m 70.970 đồng/cây						
-	Các loại chuối ăn quả, lấy lá trồng bằng hom tách chồi thông thường tính bằng 0,8 lần so với đơn giá trên; các loại chuối trồng công nghiệp chỉ có 01 thân chính tính bằng 1,2 lần đơn giá trên.						

6. Cây dược liệu

STT	Tiêu chí từng loại cây	Đơn giá		Quy định về vùng sinh thái	Ghi chú
		Tính theo diện tích (đồng/m ²)	Tính theo số lượng (đồng/cây, khóm)		
6.1	Cây Atisô (<i>Pháp danh khoa học: Cynara scolymus</i>)			Các huyện: Sa Pa, Bắc Hà, Bát Xát, Si Ma Cai, Mường Khương (nơi có độ cao tuyệt đối trên 800m theo bản đồ địa hình VN 2000)	
-	Mới trồng chưa cho thu hoạch	7.520	2.780		
-	Đang cho thu hoạch	11.810	4.370		



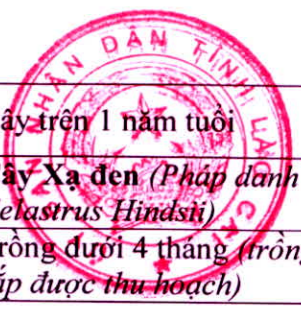
6.2	Lão Quan Thảo (Pháp danh khoa học: <i>Geranium thumbergii</i>)			Các huyện Sa Pa, Bắc Hà, Bát Xát, Mường Khương, Si Ma Cai (nơi có độ cao tuyệt đối trên 1.000 m theo bản đồ địa hình VN 2000)	
-	Trồng đến sắp thu hoạch	5.250	1.160		
6.3	Gấu tầu (Ấu tầu) , (Pháp danh khoa học: <i>Aconitum fortunei</i>)			Các huyện Sa Pa, Bắc Hà, Mường Khương, Bát Xát, Si Ma Cai (nơi có độ cao tuyệt đối trên 800 m theo bản đồ địa hình VN2000)	
-	Trồng đến sắp thu hoạch	4.600	1.250		
6.4	Cây ngũ gia bì (Pháp danh khoa học: <i>Schefflera octophylla</i>)			Các huyện trong tỉnh	
-	Trồng đến sắp thu hoạch	2.750	1.280		
-	Đang cho thu hoạch	6.070	3.030		
6.5	Xuyên khung (Pháp danh khoa học: <i>Ligusticum wallichii</i>)			Các huyện Sa Pa, Bắc Hà, Mường Khương, Bát Xát, Si Ma Cai (nơi có độ cao tuyệt đối trên 800 m theo bản đồ địa hình VN 2000)	
-	Trồng đến sắp thu hoạch	3.170	1.230		
-	Đang cho thu hoạch	8.960	2.980		
6.6	Vân mộc hương (Pháp danh khoa học: <i>Saussurea costus</i>)			Các huyện Sa Pa, Bắc Hà, Mường Khương, Bát Xát, Si Ma Cai (nơi có độ cao tuyệt đối trên 600 m theo bản đồ địa hình VN 2000)	
-	Trồng đến sắp thu hoạch	3.250	1.480		
-	Đang cho thu hoạch	7.000	3.180		



6.7	Cây Đương quy (Pháp danh khoa học: <i>Angelica sinensis</i>)			Các huyện Sa Pa, Bắc Hà, Mường Khương, Bát Xát, Si Ma Cai (nơi có độ cao tuyệt đối trên 800 m theo bản đồ địa hình VN 2000)	
-	Trồng đến sắp thu hoạch	7.200	430		
-	Đang cho thu hoạch	11.610	700		
6.8	Bạch truật (Pháp danh khoa học: <i>Atractylodes macrocephal</i>)			Toàn tỉnh	
-	Trồng đến sắp thu hoạch	11.520	340		
-	Đang cho thu hoạch	19.770	590		
6.9	Cây xả (Pháp danh khoa học: <i>Cymbopogon citrates</i>)			Toàn tỉnh	
-	Trồng đến sắp thu hoạch	2.570	850		
-	Đang cho thu hoạch	6.320	2.100		
6.10	Cây Đỗ trọng (Pháp danh khoa học: <i>Eucommia ulmoides</i>)			Các huyện: Bát Xát, Si Ma Cai, Mường Khương, Bắc Hà, Sa Pa (nơi có độ cao tuyệt đối trên 700 m theo bản đồ VN 2000)	
-	Cây dưới 1 năm	6.330	25.320		
-	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	21.100	84.420		
-	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	42.210	168.850		
-	Từ 3 năm trở lên nhưng chưa cho thu hoạch	52.760	211.060		



6.11	Cây Tam Thất (<i>Tam thất bắc</i>), (Pháp danh khoa học: <i>Radix pseudoginseng</i>)			Các huyện: Si Ma Cai, Mường Khương, Bắc Hà, Sa Pa, Bát Xát (nơi có độ cao tuyệt đối trên 1.200 m theo bản đồ địa hình VN 2000)	
-	Cây trồng dưới 1 năm	41.970	2.620		
-	Từ 1 năm trở lên nhưng chưa cho thu hoạch	43.700	2.730		
6.12	Cây Ý dĩ (Pháp danh khoa học: <i>Coix chinensis</i>)			Toàn tỉnh	
-	Trồng dưới 4 tháng	2.270	1.130		
-	Từ 4 tháng đến sắp thu hoạch	3.920	1.960		
6.13.	Cây Tam thất gừng (<i>Tam thất nam</i>), (Pháp danh khoa học: <i>Stahlianthus thorelii</i>):			Toàn tỉnh	
-	Cây mới trồng đến dưới 3 tháng tuổi	6.300	1.570		
-	Cây từ 3 tháng trở lên nhưng chưa cho thu hoạch	7.600	1.900		
6.14.	Cây Atisô đỏ (<i>Bụp dấm</i>), (Pháp danh khoa học: <i>Hibiscus sabdariffa</i>)			Toàn tỉnh	
-	Cây dưới 3 tháng tuổi	3.000	2.500		
-	Cây từ 3 tháng đến dưới 6 tháng	4.500	3.700		
6.15.	Cây Đinh Lăng (Pháp danh khoa học: <i>Polyscias fruticosa</i>)			Toàn tỉnh	
-	Cây dưới 6 tháng tuổi	4.500	2.800		
-	Cây từ 6 tháng đến dưới 1 năm	8.500	5.300		



-	Cây trên 1 năm tuổi	10.000	6.200		
6.16	Cây Xa đen (Pháp danh khoa học <i>Celastrus Hindsii</i>)			Toàn tỉnh	
-	Trồng dưới 4 tháng (trồng cho đến khi sắp được thu hoạch)	25.000	10.000		
-	Từ 4 tháng trở lên (đang cho thu hoạch)	37.500	15.000		
6.17	Cây Hoàng Sin Co (<i>Smallanthus sonchifolius</i>)			Huyện Bát Xát (xã Y Tý, Trịnh Tường, A Lù)	
-	Đã có củ nhỏ, còn non	5.090			
-	Mới trồng, cây đã xanh tốt, chưa ra củ	4.070			
6.18	Cây Cát cánh (Pháp danh khoa học <i>Platycodon grandiflorus</i>)				
-	Trồng dưới 6 tháng (trồng cho đến khi sắp được thu hoạch)	16.000	640	Các huyện Bắc Hà, Bát Xát (nơi có độ cao tuyệt đối từ 1000m-1500m theo bản đồ địa hình VN2000)	
-	Từ 6 tháng trở lên (đang cho thu hoạch)	19.000	750		

12



PHỤ LỤC SỐ 03
BẢNG GIÁ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI
(Ban hành kèm theo Quyết định số: **19** /2021/QĐ-UBND ngày **31** / **5**/2021 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Đối tượng	ĐVT	Đơn giá	Thời gian nuôi (tháng)	Ghi chú
1	Nuôi thủy sản trong ao, hồ (nuôi ghép trắm, trôi, mè, rô phi...)	đồng/m ²			
-	Nuôi thương phẩm thủy sản các loại cá đạt trọng lượng dưới 300g (thâm canh và bán thâm canh)	đồng/m ²	9.800	2-3	
-	Nuôi thương phẩm thủy sản các loại cá đạt trọng lượng từ 300g - 500g (thâm canh và bán thâm canh)	đồng/m ²	14.000	4-5	
-	Nuôi thương phẩm thủy sản các loại cá đạt trọng lượng từ 500g - 700g (thâm canh và bán thâm canh)	đồng/m ²	19.500	6-8	
-	Nuôi thương phẩm thủy sản các loại (quảng canh, quảng canh tiên tiến)	đồng/m ²	6.600	≥ 15	
2	Nuôi trong bồn, bể (bể xây, composite).				
-	Nuôi Ba ba, trọng lượng dưới 300g	đồng/m ²	69.000	4-5	Mật độ 1,5 con/m ²
-	Nuôi Ba ba, trọng lượng từ 300g - 500g	đồng/m ²	92.000	5-6	Mật độ 1,5 con/m ²
-	Nuôi Ba ba, trọng lượng từ 500g - 700g	đồng/m ²	118.000	6-7	Mật độ 1,5 con/m ²
-	NuôiẾch, đạt trọng lượng dưới 100g	đồng/m ²	145.000	1,5-2	Mật độ 60 con/m ²
-	NuôiẾch, đạt trọng lượng từ 100g - 200g	đồng/m ²	220.000	2-3	Mật độ 60 con/m ²
-	Nuôi Cá lóc (cá quả, cá chuối), đạt trọng lượng dưới 300g	đồng/m ²	62.000	2-3	Mật độ 4 con/m ²



-	Nuôi Cá lóc (<i>cá quả, cá chuối</i>), đạt trọng lượng từ 300g -500g	đồng/m ²	81.000	3-4	Mật độ 4 con/m ²
-	Nuôi Cá lóc (<i>cá quả, cá chuối</i>), đạt trọng lượng từ 500g -700g	đồng/m ²	100.000	4-6	Mật độ 4 con/m ²
-	Cá Tầm đạt trọng lượng dưới 400g	đồng/m ³	200.000	3-4	Mật độ 6 con/m ³
-	Cá Tầm đạt trọng lượng từ 400 - 700g	đồng/m ³	267.000	4-5	Mật độ 6 con/m ³
-	Cá Tầm đạt trọng lượng từ 700g - 1000g	đồng/m ³	350.000	5-6	Mật độ 6 con/m ³
-	Cá Tầm đạt trọng lượng từ 1000g - 1200g	đồng/m ³	400.000	6-8	Mật độ 6 con/m ³
-	Cá Hồi đạt trọng lượng dưới 300g	đồng/m ³	347.000	2-3	Mật độ 12 con/m ³
-	Cá Hồi đạt trọng lượng từ 300g - 500g	đồng/m ³	484.000	3-4	Mật độ 12 con/m ³
-	Cá Hồi đạt trọng lượng từ 500g - 700g	đồng/m ³	630.000	4-6	Mật độ 12 con/m ³
3	Giống thủy sản				
-	Ao ương nuôi giống thủy sản chưa đến kỳ thu hoạch	đồng/m ²	21.000	≤ 1,5	
-	Ao nuôi cá bố mẹ đang sinh sản	đồng/m ²	36.000	≥ 3 năm	

h